



*Ngân hàng Kiên Long. Sẵn lòng chia sẻ.*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III GIỮA NIÊN ĐỘ  
NĂM 2012**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
KIÊN LONG**

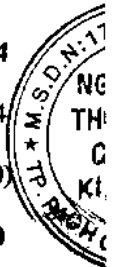
Rạch Giá, ngày 10 tháng 10 năm 2012

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc đá quý</b>	<b>V.1</b>	<b>191,261,042,584</b>	<b>112,933,664,044</b>
<b>II. Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>V.2</b>	<b>1,955,876,477,158</b>	<b>885,357,501,760</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.3</b>	<b>2,857,945,750,302</b>	<b>4,154,375,068,943</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,757,945,750,302	4,154,375,068,943
2. Cho vay các TCTD khác		100,000,000,000	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.4</b>	<b>-</b>	<b>33,605,741,996</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		-	74,188,234,948
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(40,582,492,952)
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>8,696,103,121,463</b>	<b>8,309,061,706,224</b>
1. Cho vay khách hàng	<b>V.6</b>	8,796,630,143,229	8,403,856,165,904
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.7</b>	(100,527,021,766)	(94,794,459,680)
<b>VII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.8</b>	<b>2,236,064,909,725</b>	<b>3,000,000,000,000</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1,236,064,909,725	2,550,000,000,000
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000,000	450,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VIII. Góp vốn đầu tư dài hạn</b>	<b>V.9</b>	<b>69,521,100,000</b>	<b>74,441,100,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		69,521,100,000	74,441,100,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>IX. Tài sản cố định</b>		<b>459,842,648,152</b>	<b>433,091,935,844</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	77,721,484,712	60,880,260,772
a. Nguyên giá TSCĐ		109,719,017,964	84,887,138,504
b. Hao mòn TSCĐ		(31,997,533,252)	(24,006,877,732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá TSCĐ		-	-
b. Hao mòn TSCĐ		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	382,121,163,440	372,211,675,072
a. Nguyên giá TSCĐ		389,794,373,420	379,275,611,420
b. Hao mòn TSCĐ		(7,673,209,980)	(7,063,936,348)
<b>X. Bất động sản đầu tư</b>	V.13	-	-
a. Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b. Hao mòn BĐSĐT		-	-
<b>XI. Tài sản có khác</b>		<b>756,183,934,195</b>	<b>846,334,618,926</b>
1. Các khoản phải thu	V.14	156,537,301,074	285,348,761,680
2. Các khoản lãi, phí phải thu		516,354,077,187	515,457,152,030
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14	83,292,555,934	45,528,705,216
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b><u>17,222,798,983,579</u></b>	<b><u>17,849,201,337,737</u></b>

001  
 AN  
 SON  
 Ở P  
 3M  
 3/11

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN</b>			
-			
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>			
V.17	2,522,422,458,666	4,767,921,148,642	
1. Tiền gửi của các TCTD khác	2,522,422,458,666	4,767,921,148,642	
2. Vay các TCTD khác	-	-	
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>			
V.18	9,906,854,359,873	8,137,592,772,885	
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
V.5	-	-	
<b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>			
V.19	78,694,467,500	54,672,478,500	
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>			
V.20	1,000,000,000,000	1,050,273,000,000	
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>			
	227,127,752,365	382,608,941,255	
1. Các khoản lãi, phí phải trả	170,400,522,259	242,456,285,232	
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	56,392,431,603	139,813,764,472
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		334,798,503	338,891,551
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13,735,099,038,404</b>	<b>14,393,068,341,282</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>			
V.23	3,487,699,945,175	3,456,132,996,455	
1. Vốn của TCTD		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
a. Vốn điều lệ		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		131,247,887,399	61,211,125,643
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(499,498,412)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		356,951,556,188	394,921,870,812
<b>IX. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>			
-			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17,222,798,983,579</b>	<b>17,849,201,337,737</b>

972  
 HÀ  
 G A  
 H A  
 L O I  
 T W

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Biểu số: B02/TCTD

Ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.39</b>	<b>57,755,200,791</b>	<b>34,927,087,363</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,832,970,120	6,582,164,400
3. Bảo lãnh khác		52,922,230,671	28,344,922,963
<b>II. Các cam kết đưa ra</b>	<b>VIII.39</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2. Cam kết khác		-	-

Kiên Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập bảng



Huỳnh Chí Thiện

Kế toán trưởng



Lê Quang Thành



Tổng Giám đốc

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Toàn



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NI**

Biểu số: B03/TCTD

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	635,594,871,250	614,573,452,355	2,027,928,285,753	1,629,277,629,666
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	355,662,567,601	365,075,581,628	1,291,461,862,047	1,002,904,285,568
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>279,932,303,649</b>	<b>249,497,870,727</b>	<b>736,466,423,706</b>	<b>626,373,344,098</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.26	1,580,841,592	2,343,508,715	4,896,994,689	34,262,842,533
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.26	2,779,529,734	4,851,670,752	6,159,256,541	14,452,915,778
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	VI.26	<b>(1,198,688,142)</b>	<b>(2,508,162,037)</b>	<b>(1,262,261,852)</b>	<b>19,809,926,755</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại</b>	VI.27	<b>122,066,366</b>	<b>-</b>	<b>2,341,369,622</b>	<b>6,837,758,746</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh</b>	VI.28	<b>1,125,635,539</b>	<b>164,806,058</b>	<b>(29,907,327,045)</b>	<b>3,036,015,547</b>
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>					
5. Thu nhập từ hoạt động khác		7,585,225,958	162,865,815	58,490,175,294	2,344,288,104
6. Chi phí hoạt động khác		560,123,991	55,038,453	1,651,581,059	269,729,879
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	VI.31	<b>7,025,101,967</b>	<b>107,827,362</b>	<b>56,838,594,235</b>	<b>2,074,558,225</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.30	<b>(377,714,300)</b>	<b>2,206,054,400</b>	<b>476,421,025</b>	<b>2,350,519,400</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	VI.32	<b>124,048,661,170</b>	<b>83,449,348,937</b>	<b>353,243,408,516</b>	<b>217,474,151,039</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>162,580,043,909</b>	<b>166,019,047,573</b>	<b>411,709,811,175</b>	<b>443,007,971,732</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>11,293,895,656</b>	<b>21,752,263,827</b>	<b>26,715,447,878</b>	<b>29,099,356,978</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>151,286,148,253</b>	<b>144,266,783,746</b>	<b>384,994,363,297</b>	<b>413,908,614,754</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		37,915,965,638	35,515,182,337	96,129,485,568	102,889,523,839
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
<b>XII. Chi phí thuế TNDN</b>	VI.33	<b>37,915,965,638</b>	<b>35,515,182,337</b>	<b>96,129,485,568</b>	<b>102,889,523,839</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>113,370,182,615</b>	<b>108,751,601,410</b>	<b>288,864,877,729</b>	<b>311,019,090,916</b>

Kiên Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập bảng

Huỳnh Chí Thiện

Kế toán trưởng

Lê Quang Thành

Tổng Giám đốc



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Toàn

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

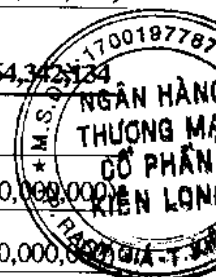
(Theo phương pháp trực tiếp)

Biểu số: B04/TCTD

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	30/09/2012	30/09/2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2,732,183,697,586	2,060,284,311,243
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(2,068,465,781,110)	(1,534,783,814,955)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(1,262,261,852)	4,042,753,269
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(27,557,561,868)	9,779,926,790
05. Thu nhập khác		(5,102,089,811)	247,891,548
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(340,550,428,720)	(208,374,348,312)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(115,704,978,911)	(55,032,377,449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		173,540,595,314	276,164,342,184
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1,100,000,000,000)	(150,000,000,000)
10. (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		763,935,090,275	(1,100,000,000,000)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	676,363,636
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(392,773,977,325)	(784,724,679,787)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		90,995,320,593	(204,120,724,339)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(2,245,498,689,976)	1,191,696,446,131
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1,930,200,105,688	1,507,789,358,782
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(50,273,000,000)	247,285,014,543
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		24,021,989,000	(36,892,389,000)
20. Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(720,000,000)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		52,940,057	20,996,450,457
22. Chi từ các quỹ của TCTD		(24,375,154,829)	(11,674,128,341)



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Biểu số:  
B04/TCTD

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	30/09/2012	30/09/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(830,174,781,203)</b>	<b>956,476,054,216</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(35,350,641,460)	(34,601,761,426)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(145,080,000,000)	(2,091,100,000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,277,517,619	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(178,153,123,841)</b>	<b>(36,692,861,426)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu		150,000,000,000	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(302,005,277,494)	(150,000,000,000)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(152,005,277,494)</b>	<b>(150,000,000,000)</b>
<b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(1,160,333,182,538)</b>	<b>769,783,192,790</b>
<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>		<b>4,866,435,764,687</b>	<b>2,321,949,834,252</b>
<b>VI. ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>		<b>(499,498,412)</b>	<b>(9,011,892,926)</b>
<b>VII. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>VII.34</b>	<b>3,705,603,083,737</b>	<b>3,082,721,134,116</b>

Kiên Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2012

Lập Bảng



Huỳnh Chí Thiệp

Kế Toán Trưởng



Lê Quang Thành



Đồng Giám đốc

P. TÔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Toàn



(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

- Giấy phép hoạt động số 0056/NH-QĐ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 08/09/1995, thời hạn 50 năm.
- Giấy phép thành lập số 1115/GPUB do Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 02/10/1995.
- Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

**3. Trụ sở chính:**

Trụ sở chính đặt tại số 44 Phạm Hồng Thái, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.  
Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng có 26 Chi nhánh và 69 Phòng giao dịch trên cả nước.  
Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.000.000.000.000 đồng.

**4. Công ty con:**

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long (KBA) với tỷ lệ vốn góp của Ngân hàng là 100%. Giấy phép Thành lập số 1571/QĐ-HĐQT ngày 01/02/2010.

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 30/9/2012 : 1460 người (và số lượng cộng tác viên là 1.243 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VND.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống Đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**

**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn hệ thống Ngân hàng. Trường hợp Công ty con sử dụng các chính sách kế toán áp dụng khác với chính sách kế toán áp dụng Ngân hàng thì sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính lại theo chính sách chung của Ngân hàng, nếu không thể điều chỉnh thì phần thuyết minh báo cáo này sẽ trình bày rõ về các khoản mục đã được ghi nhận và trình bày theo đó.

Các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng cách cộng các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các công ty con trong toàn hệ thống sau đó thực hiện điều chỉnh (loại trừ) cho các nội dung sau:

- Loại trừ giá trị khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu công ty con, đồng thời ghi nhận và phân bổ lợi thế thương mại (nếu có).
- Trình bày lợi ích cổ đông thiểu số riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh.
- Loại trừ giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa các đơn vị trong toàn Ngân hàng; Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi đi vay và thu nhập qua lại giữa các đơn vị nội bộ trong toàn Ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.
- Các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ toàn Ngân hàng đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định) phải được loại trừ hoàn toàn.

**3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

**4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

11/11/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

**5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**6. Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

**Dự phòng chung:** Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này ngân hàng đã trích đủ theo quy định.

**Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng:** Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với khách hàng vay là cá nhân). Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp sau khi Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp theo như quy định trong quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:** Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng:** Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

---

Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện. Mức dự phòng chung ngân hàng đã trích đủ theo quy định

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
- Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán:** là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác: có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là chứng khoán nợ TCTD mua hần với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

**7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**8. Kế toán các tài sản vô hình**

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tài sản cố định vô hình tại ngân hàng là phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.

Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**9. Kế toán TSCĐ hữu hình**

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính**

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**Thuê tài chính:** là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

**11. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

**12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

**Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:** Ngoại trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Vốn điều lệ được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức**

**Cổ tức:** Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội đồng cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

**Phân phối các quỹ và dự trữ:** theo Nghị Định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005, theo thông tư số 12/2006/TT-BTC và theo điều lệ của ngân hàng.

H  
T  
N  
T  
A  
N

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
Tiền mặt bằng VND	173,591,145,433	98,088,704,035
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16,877,544,969	14,143,270,944
Vàng tiền tệ	792,352,182	701,689,065
<b>Tổng</b>	<b>191,261,042,584</b>	<b>112,933,664,044</b>
<b>2. Tiền gửi tại NHNN</b>		
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1,955,876,477,158	885,357,501,760
<i>Bằng VND</i>	<i>1,936,389,673,025</i>	<i>865,269,875,952</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>19,486,804,133</i>	<i>20,087,625,808</i>
<b>Tổng</b>	<b>1,955,876,477,158</b>	<b>885,357,501,760</b>
<b>3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1,155,395,750,302	1,487,705,993,943
<i>Bằng VND</i>	<i>1,034,556,071,986</i>	<i>1,388,257,713,497</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>120,839,678,316</i>	<i>99,448,280,445</i>
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1,602,550,000,000	2,666,669,075,000
<i>Bằng VND</i>	<i>1,602,550,000,000</i>	<i>2,662,461,875,000</i>
<i>Bằng ngoại tệ</i>	<i>0</i>	<i>4,207,200,000</i>
<b>Tổng</b>	<b>2,757,945,750,302</b>	<b>4,154,375,068,943</b>
<b>3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	-	-
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>2,757,945,750,302</b>	<b>4,154,375,068,943</b>
<b>4. Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
<b>4.1. Chứng khoán nợ</b>	-	-
<b>4.2. Chứng khoán vốn</b>	-	74,188,234,948
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	9,517,025,546
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	64,671,209,402
<b>4.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	-	(40,582,492,952)
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>33,605,741,996</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

**4.5. Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán nợ

Chứng khoán vốn

+ Đã niêm yết	-	74,188,234,948
+ Chưa niêm yết	-	-

**5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: (không phát sinh)**

**6. Cho vay khách hàng**

30/09/2012

01/01/2012

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	8,729,216,671,364	8,345,398,636,366
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay cho khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	67,413,471,865	58,457,529,538
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8,796,630,143,229</b>	<b>8,403,856,165,904</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay**

Nợ đủ tiêu chuẩn	8,475,752,460,458	8,077,949,168,835
Nợ cần chú ý	76,343,839,371	92,845,253,338
Nợ dưới tiêu chuẩn	76,535,540,508	67,622,783,950
Nợ nghi ngờ	49,282,879,473	41,869,975,893
Nợ có khả năng mất vốn	118,715,423,419	123,568,983,888
<b>Tổng</b>	<b>8,796,630,143,229</b>	<b>8,403,856,165,904</b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

Nợ ngắn hạn	4,075,866,321,752	6,325,320,736,578
Nợ trung hạn	4,364,718,022,569	1,702,340,287,657
Nợ dài hạn	356,045,798,908	376,195,141,669
<b>Tổng</b>	<b>8,796,630,143,229</b>	<b>8,403,856,165,904</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

Cho vay các TCKT	1,421,541,307,532	2,120,598,880,931
<i>Cty TNHH Tư nhân</i>	960,738,450,320	1,361,264,251,568
<i>Công ty Cổ phần</i>	385,581,810,328	683,102,129,975
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	75,221,046,884	76,232,499,388
Cho vay cá nhân	7,375,088,835,697	6,283,257,284,973
Cho vay khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8,796,630,143,229</b>	<b>8,403,856,165,904</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

Nông và lâm nghiệp	3,069,371,655,277	2,727,254,430,114
Thủy sản	9,073,988,127	8,485,000,000
Công nghiệp chế biến	213,093,143,219	294,136,497,111
Xây dựng	473,676,128,303	853,758,022,662
Thương nghiệp, sửa chữa mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1,546,072,235,389	2,915,128,882,121
Khách sạn và nhà hàng	330,686,264,686	448,713,851,194
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	13,601,150,944	17,240,482,875
Ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	3,141,055,577,284	1,139,138,999,827
<b>Tổng</b>	<b>8,796,630,143,229</b>	<b>8,403,856,165,904</b>

**7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b><u>Từ 01/01 đến 30/09/2012</u></b>		
<b><u>01/01/2012</u></b>	<b>56,580,920,342</b>	<b>38,213,539,338</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	9,341,022,442	(57,888,815)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3,071,392,364)	(479,179,177)
<b><u>30/09/2012</u></b>	<b>62,850,550,420</b>	<b>37,676,471,346</b>
<b><u>Từ 01/01 đến 30/09/2011</u></b>		
<b><u>01/01/2011</u></b>	<b>50,603,669,359</b>	<b>11,125,754,558</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	3,651,652,861	22,937,494,157
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
<b><u>30/9/2011</u></b>	<b>54,255,322,220</b>	<b>34,063,248,715</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính: VND, trừ khi có ghi chú khác)

<b>8. Chứng khoán đầu tư</b>		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>			
- Chứng khoán Chính Phủ		1,236,064,909,725	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		-	1,500,000,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		1,000,000,000,000	1,050,000,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
<b>Tổng</b>		<u>2,236,064,909,725</u>	<u>2,550,000,000,000</u>
<b>8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>			
- Chứng khoán Chính Phủ		-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành		-	450,000,000,000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>Tổng</b>		<u>-</u>	<u>450,000,000,000</u>
<b>9. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>			
Đầu tư vào công ty con			
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh		-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác		69,521,100,000	74,441,100,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
<b>Tổng</b>		<u>69,521,100,000</u>	<u>74,441,100,000</u>
<b>Danh sách các công ty góp vốn, đầu tư</b>		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>Vốn đầu tư</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long	100.00%	-	-
Quý đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	11.00%	55,000,000,000	55,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	4.38%	5,250,000,000	5,250,000,000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang	0.00%	-	4,400,000,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn-Rạch Giá	10.00%	9,271,100,000	9,791,100,000
<b>Tổng</b>		<u>69,521,100,000</u>	<u>74,441,100,000</u>

C.P.K. DM.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

**10. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 9 tháng đầu năm 2012:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2012	23,402,759,704	25,405,816,032	27,616,610,146	8,461,952,622	-	84,887,138,504
- Tăng trong kỳ	1,627,918,800	5,483,719,703	18,914,683,710	369,776,534	-	26,396,098,747
- Giảm trong kỳ	-	2,000,000	1,562,219,287	-	-	1,564,219,287
30/09/2012	25,030,678,504	30,887,535,735	44,969,074,569	8,831,729,156	-	109,719,017,964
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2012	2,354,651,191	10,701,987,948	7,176,052,073	3,774,186,520	-	24,006,877,732
- Tăng trong kỳ	835,332,686	3,526,847,954	2,628,992,237	1,356,662,978	-	8,347,835,855
- Giảm trong kỳ	-	-	357,180,335	-	-	357,180,335
30/09/2012	3,189,983,877	14,228,835,902	9,447,863,975	5,130,849,498	-	31,997,533,252
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2012	21,048,108,513	14,703,828,084	20,440,558,073	4,687,766,102	-	60,880,260,772
30/09/2012	21,840,694,627	16,658,699,833	35,521,210,594	3,700,879,658	-	77,721,484,712

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 9 tháng đầu năm 2011:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
01/01/2011	15,245,187,335	18,128,523,323	24,015,742,146	5,085,601,734	-	62,475,054,538
- Tăng trong kỳ	577,883,937	5,884,783,824	942,630,000	1,208,688,721	-	8,613,986,482
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
30/9/2011	15,823,071,272	24,013,307,147	24,958,372,146	6,294,290,455	-	71,089,041,020
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
01/01/2011	1,823,699,674	7,284,428,353	5,086,571,195	1,685,674,058	-	15,880,373,280
- Tăng trong kỳ	600,000,000	2,907,000,000	1,458,000,000	820,099,222	-	5,785,099,222
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
30/9/2011	2,423,699,674	10,191,428,353	6,544,571,195	2,505,773,280	-	21,665,472,502
<b>Giá trị còn lại</b>						
01/01/2011	13,421,487,661	10,844,094,970	18,929,170,951	3,399,927,676	-	46,594,681,258
30/9/2011	13,399,371,598	13,821,878,794	18,413,800,951	3,788,517,175	-	49,423,568,518

**11. Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

**12. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 9 tháng đầu năm 2012:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2012	369,928,942,225	8,010,231,495	1,336,437,700	-	379,275,611,420
- Tăng trong kỳ	11,015,551,000	-	-	-	11,015,551,000
- Giảm trong kỳ	496,789,000	-	-	-	496,789,000
30/09/2012	380,447,704,225	8,010,231,495	1,336,437,700	-	389,794,373,420

**Giá trị hao mòn lũy kế**

01/01/2012	537,820,695	5,975,962,011	550,153,642	-	7,063,936,348
- Tăng trong kỳ	195,785,496	359,861,220	53,626,916	-	609,273,632
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/09/2012	733,606,191	6,335,823,231	603,780,558	-	7,673,209,980

**Giá trị còn lại**

01/01/2012	369,391,121,530	2,034,269,484	786,284,058	-	372,211,675,072
30/09/2012	379,714,098,034	1,674,408,264	732,657,142	-	382,121,163,440

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 9 tháng đầu năm 2011:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2011	359,728,192,225	8,010,231,495	1,336,437,700	-	369,074,861,420
01/01/2011	335,139,520,381	7,472,898,095	474,668,000	-	343,087,086,476
- Tăng trong kỳ	24,588,671,844	537,333,400	861,769,700	-	25,987,774,944
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/9/2011	359,728,192,225	8,010,231,495	1,336,437,700	-	369,074,861,420

**Giá trị hao mòn lũy kế**

01/01/2011	303,233,590	3,577,589,216	235,596,402	-	4,116,419,208
- Tăng trong kỳ	-	2,258,716,341	78,339,407	-	2,337,055,748
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
30/9/2011	303,233,590	5,836,305,557	313,935,809	-	6,453,474,956

**Giá trị còn lại**

01/01/2011	334,836,286,791	3,895,308,879	239,071,598	-	338,970,667,268
30/9/2011	359,424,958,635	2,173,925,938	1,022,501,891	-	362,621,386,464

**13. Bất động sản đầu tư**

(không phát sinh)

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

<b>14. Tài sản có khác</b>	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,077,782,465	9,781,167,985
2. Các khoản phải thu (*)	144,459,518,609	275,567,593,695
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	-	-
4. Tài sản có khác	83,292,555,934	45,528,705,216
<b>Tổng</b>	<b>239,829,857,008</b>	<b>330,877,466,896</b>
<b>(*) Các khoản phải thu</b>	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Các khoản phải thu nội bộ	31,438,868,773	183,439,229,451
Các khoản phải thu bên ngoài	113,020,649,836	92,128,364,244
<b>Tổng</b>	<b>144,459,518,609</b>	<b>275,567,593,695</b>
<b>17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1,001,479,002,666	1,455,669,148,642
- Bằng VND	1,001,479,002,666	1,455,669,148,642
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1,520,943,456,000	3,312,252,000,000
- Bằng VND	1,500,000,000,000	3,165,000,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	20,943,456,000	147,252,000,000
<b>Tổng</b>	<b>2,522,422,458,666</b>	<b>4,767,921,148,642</b>
<b>17.2. Vay các TCTD khác</b>	-	-
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<b>2,522,422,458,666</b>	<b>4,767,921,148,642</b>
<b>18. Tiền gửi của khách hàng</b>		
<b>- Thuyết minh theo loại tiền gửi</b>	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	180,223,393,787	433,501,657,503
- Bằng VND	179,762,096,817	432,358,447,288
- Bằng vàng và ngoại tệ	461,296,970	1,143,210,215
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	9,709,959,866,283	7,688,732,638,941
- Bằng VND	9,454,244,660,572	7,465,503,581,135
- Bằng vàng và ngoại tệ	255,715,205,711	223,229,057,806
Tiền gửi vốn chuyên dùng	16,671,099,803	15,358,476,441
- Tiền gửi ký quỹ	16,671,099,803	15,358,476,441
<b>Tổng</b>	<b>9,906,854,359,873</b>	<b>8,137,592,772,885</b>

T.T.T \* M.S.C

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

<b>- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</b>	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>01/01/2012</u></b>
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	350,005,370,646	822,892,106,923
<i>Công ty TNHH tư nhân</i>	253,159,844,300	656,642,157,274
<i>Công ty Cổ phần</i>	95,462,128,000	165,305,826,790
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	1,383,398,346	944,122,859
Tiền gửi của cá nhân	9,359,027,901,637	7,314,700,665,962
Tiền gửi của các đối tượng khác	197,821,087,590	
<b>Tổng</b>	<b><u>9,906,854,359,873</u></b>	<b><u>8,137,592,772,885</u></b>
<b>19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>01/01/2012</u></b>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	78,694,467,500	54,672,478,500
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>78,694,467,500</u></b>	<b><u>54,672,478,500</u></b>
<b>20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường</b>		
Mệnh giá GTCG bằng VNĐ dưới 12 tháng	1,000,000,000,000	1,050,273,000,000
Mệnh giá GTCG bằng ngoại tệ dưới 12 tháng	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>1,000,000,000,000</u></b>	<b><u>1,050,273,000,000</u></b>
<b>21. Các khoản nợ khác</b>	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>01/01/2012</u></b>
Các khoản phải trả nội bộ	24,812,285,001	19,002,466,975
Các khoản phải trả bên ngoài	31,580,146,602	120,811,297,497
Dự phòng rủi ro khác	334,798,503	338,891,551
<i>Dự phòng đối với các cam kết đưa ra</i>	334,798,503	338,891,551
<b>Tổng</b>	<b><u>56,727,230,106</u></b>	<b><u>140,152,656,023</u></b>
<b>22. Thuế TNDN hoãn lại</b>		
<i>(không phát sinh)</i>		

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TGHD	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ đầu tư phát triển	QDP tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
Số dư ngày 01/01/2012	3,000,000	-	-	16,214	3	41,635	3,358	394,922	3,456,133
Lợi nhuận trong kỳ								288,865	288,865
Trích quỹ từ lãi năm 2011				19,731		39,462	35,221	(94,414)	-
Sử dụng Quỹ							(24,376)		(24,376)
Chia cổ tức của năm 2011								(300,000)	(300,000)
Tăng/Giảm khác			(499)					67,577	67,078
Số dư ngày 30/6/2012	3,000,000	-	(499)	35,945	3	81,097	14,203	356,950	3,487,700

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Từ 01/01 đến 30/09/2012	Từ 01/01 đến 30/09/2011
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	288,864,877,729	311,019,090,916
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	300,000,000	300,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phần)	963	1,037

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	Từ 01/01 đến 30/09/2012			Từ 01/01 đến 30/09/2011		
	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	VCP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên ...)	3,000,000	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>	<b>-</b>	<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>	<b>-</b>

23.5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

	Từ 01/01 đến 30/09/2012	Từ 01/01 đến 30/09/2011
+ Cổ tức cổ phiếu thường	10.00%	5.00%
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-

170  
NG  
THU  
C  
KII  
H



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

<b>23.6. Cổ phiếu</b>	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>01/01/2012</u></b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300,000,000	300,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	300,000,000	300,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	300,000,000	300,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10,000	10,000

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b> <b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b> <b><u>30/09/2011</u></b>
Thu nhập lãi tiền gửi	308,431,300,097	233,215,555,047
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,592,110,676,267	1,167,273,134,400
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	124,921,194,264	218,483,852,733
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2,465,115,125	10,305,087,486
<b>Tổng</b>	<b><u>2,027,928,285,753</u></b>	<b><u>1,629,277,629,666</u></b>

<b>25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b> <b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b> <b><u>30/09/2011</u></b>
Trả lãi tiền gửi	954,029,024,080	866,661,863,999
Trả lãi tiền vay	6,531,168,816	7,940,196,376
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	89,180,026,433	122,113,075,879
Chi phí hoạt động tín dụng khác	241,721,642,718	6,189,149,314
<b>Tổng</b>	<b><u>1,291,461,862,047</u></b>	<b><u>1,002,904,285,568</u></b>

<b>26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b> <b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b> <b><u>30/09/2011</u></b>
Thu dịch vụ thanh toán	2,609,083,482	3,919,097,584
Thu dịch vụ bảo lãnh	1,157,244,857	1,804,106,770
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	330,237,893	27,145,311,353
Thu khác về dịch vụ	800,428,457	1,394,326,826
<b>Tổng thu về dịch vụ</b>	<b><u>4,896,994,689</u></b>	<b><u>34,262,842,533</u></b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Chi dịch vụ thanh toán	3,230,254,038	5,628,271,260
Chi về ngân quỹ	1,206,723,797	1,477,064,717
Chi hoa hồng môi giới	153,255,530	3,541,597,331
Chi khác về dịch vụ	1,569,023,176	3,805,982,470
<b>Tổng chi về dịch vụ</b>	<b>6,159,256,541</b>	<b>14,452,915,778</b>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(1,262,261,852)	19,809,926,755
<b>27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>
	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>30/09/2011</u></b>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2,511,082,841	11,239,778,091
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2,490,122,186	11,237,978,091
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>	20,960,655	1,800,000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	169,713,219	4,402,019,345
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	169,713,219	3,509,655,709
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	892,363,636
<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2,341,369,622</b>	<b>6,837,758,746</b>
<b>28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>		
Thu nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	360,029,700	3,070,339,888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	30,267,356,745	34,324,341
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(29,907,327,045)</b>	<b>3,036,015,547</b>
<b>29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu t (không phát sinh)</b>		
<b>30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>
	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>30/09/2011</u></b>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	476,421,025	2,350,519,400
<b>Tổng</b>	<b>476,421,025</b>	<b>2,350,519,400</b>
<b>31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>
	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>30/09/2011</u></b>
Thu nhập khác	58,490,175,294	2,344,288,104
Chi phí khác	1,651,581,059	269,729,879
<b>Tổng</b>	<b>56,838,594,235</b>	<b>2,074,558,225</b>
<b>32. Chi phí hoạt động</b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>	<b><u>Từ 01/01 đến</u></b>
	<b><u>30/09/2012</u></b>	<b><u>30/09/2011</u></b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12,129,246,006	6,056,586,248
2. Chi phí cho nhân viên	138,698,508,868	108,310,810,190
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	125,489,661,477	100,394,297,917

17  
 H  
 G  
 H  
 F  
 17

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	11,144,958,754	5,798,628,937
<i>Chi trợ cấp</i>	46,056,226	166,775,154
3. Chi về tài sản	61,452,341,210	42,481,454,859
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	8,962,745,851	8,122,154,970
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	133,184,385,432	55,805,453,742
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	3,044,897,233	2,495,034,925
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	7,778,927,000	4,819,846,000
<b>Tổng</b>	<b>353,243,408,516</b>	<b>217,474,151,039</b>
	<i><u>Từ 01/01 đến</u></i>	<i><u>Từ 01/01 đến</u></i>
	<i><u>30/09/2012</u></i>	<i><u>30/09/2011</u></i>
<b>33. Chi phí thuế thu nhập</b>		
<b>33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	384,994,363,297	413,908,614,754
<i>Trừ thu nhập được miễn thuế TNDN:</i>	<b>476,421,025</b>	<b>2,350,519,400</b>
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>	476,421,025	2,350,519,400
2. Thu nhập chịu thuế	384,517,942,272	411,558,095,354
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	96,129,485,568	102,889,523,839
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	96,129,485,568	102,889,523,839
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ cho kỳ này	28,552,761,336	15,000,000,000
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	67,576,724,232	87,889,523,839
<b>33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	-	-
<b>VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>34. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<i><u>30/09/2012</u></i>	<i><u>30/09/2011</u></i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	191,261,042,584	152,681,763,627
Tiền gửi tại NHNN	1,955,876,477,158	161,385,422,759
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	1,558,465,563,995	1,577,345,792,584
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1,191,308,155,146
<b>Tổng</b>	<b>3,705,603,083,737</b>	<b>3,082,721,134,116</b>
<b>35. Mua mới và thanh lý các công ty con: (không phát sinh)</b>		

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

**VIII. Các thông tin khác**

**36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên**

Chỉ tiêu	Từ 01/01 đến	Từ 01/01 đến
	30/09/2012	30/09/2011
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1,460</b>	<b>1,344</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	125,489,661,477	100,394,297,917
3. Thu nhập khác	22,551,919,029	12,613,918,891
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	148,041,580,506	113,008,216,808
5. Tiền lương bình quân	9,550,203	8,299,793
6. Thu nhập bình quân	11,266,483	9,342,611

**37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

Chỉ tiêu	01/01/2012	Phát sinh trong kỳ		30/09/2012
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	2,967,615,087	862,414,953	3,389,723,540	440,306,500
3. Thuế TNDN	105,275,761,171	95,946,433,810	133,645,470,749	67,576,724,232
9. Các loại thuế khác	507,183,317	6,695,938,948	6,361,682,947	841,439,318
<b>Tổng</b>	<b>108,750,559,575</b>	<b>103,504,787,711</b>	<b>143,396,877,236</b>	<b>68,858,470,050</b>

**38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

Loại tài sản đảm bảo	30/09/2012	01/01/2012
	Bất động sản	20,029,010,112,305
Máy móc thiết bị	540,446,903,925	1,224,453,000,000
Hàng hóa	404,392,507,376	110,362,000,000
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	1,209,076,116,219	1,085,406,000,000
Tài sản thế chấp khác	375,455,022,008	366,113,418,434
<b>Tổng</b>	<b>22,558,380,661,833</b>	<b>23,078,187,418,434</b>

**39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Chỉ tiêu	30/09/2012	01/01/2012
	Cam kết bảo lãnh thanh toán	46,277,710,000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4,832,970,120	6,582,164,400
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4,498,940,391	6,105,307,961
Cam kết bảo lãnh dự thầu	96,000,000	56,000,000
Cam kết bảo lãnh khác	2,049,580,280	9,561,280,975
<b>Tổng</b>	<b>57,755,200,791</b>	<b>34,927,087,363</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

**44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	8,796,630,143,229	9,906,854,359,873	57,755,200,791	-	2,236,064,909,725
Ngoài nước	-	-	-	-	-

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

**IX. Quản lý rủi ro tài chính**

**45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Những loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường. Ngân hàng ít có nguy cơ rủi ro thị trường ngoại trừ rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất vì Ngân hàng nắm giữ các tài sản và công cụ tài chính cho đến ngày đáo hạn.

**46. Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán được nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu phải có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và tạm ứng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng cân đối kế toán dưới dạng các cam kết tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng chủ yếu phát sinh theo từng khu vực và từng nhóm khách hàng trong quá trình Ngân hàng tiến hành đầu tư khi cho vay, ứng trước, khi cam kết cấp tín dụng và khi cấp bảo lãnh. Ngân hàng có rủi ro tập trung vào một số ngành kinh tế nhất định.

1/01/2012

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

**IX. Quản lý rủi ro tài chính**

**47. Rủi ro thị trường**

**47.1. Rủi ro lãi suất**

*(Đơn vị tính: ...)*

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		191,261						
II- Tiền gửi tại NHNN		1,955,876						
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		1,255,396	102,550					
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)					1,500,000			
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI- Cho vay khách hàng (*)	320,878	472,658	30,926	18,106	32,346	3,824,211	3,741,459	356,046
VII- Chứng khoán đầu tư (*)						1,036,065	1,200,000	
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		69,521						
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		459,843						
X- Tài sản Có khác (*)		756,185						
<b>Tổng tài sản</b>	<b>320,878</b>	<b>1,949,468</b>	<b>3,242,198</b>	<b>120,656</b>	<b>32,346</b>	<b>6,360,276</b>	<b>4,941,459</b>	<b>356,046</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1,001,479	20,943		1,500,000		
II- Tiền gửi của khách hàng			6,607,938	2,404,502	188,958	461,344	244,113	
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							78,694	
V- Phát hành giấy tờ có giá						1,000,000		
VI- Các khoản nợ khác		227,128						
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>227,128</b>	<b>7,609,417</b>	<b>2,425,445</b>	<b>188,958</b>	<b>2,961,344</b>	<b>322,807</b>	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng								
Các cam kết tín dụng ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	320,878	1,722,340	(4,367,220)	(2,304,789)	(156,612)	3,398,932	4,618,651	356,046
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>320,878</b>	<b>1,780,096</b>	<b>(4,367,220)</b>	<b>(2,304,789)</b>	<b>(156,612)</b>	<b>3,398,932</b>	<b>4,618,651</b>	<b>356,046</b>

Ghi chú: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012**

**47.2. Rủi ro tiền tệ**

Chỉ tiêu	(Đơn vị tính: triệu đồng)									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	143,747	15,904	792	514	32	222	127	29,923	191,261	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,936,390	19,487							1,955,876	
Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác	2,737,106	118,080		753	257	726	863	161	2,857,946	
Chứng khoán kinh doanh	-	-							-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	-							-	
Cho vay khách hàng	8,652,784	143,846							8,796,630	
Chứng khoán đầu tư	2,236,065								2,236,065	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69,521								69,521	
Tài sản cố định	459,843								459,843	
Tài sản Có khác	756,184								756,184	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>16,991,640</b>	<b>297,317</b>	<b>792</b>	<b>1,267</b>	<b>289</b>	<b>948</b>	<b>990</b>	<b>30,084</b>	<b>17,323,326</b>	
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>										
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-							-	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2,501,479	20,943							2,522,422	
Tiền gửi của khách hàng	9,634,533	272,286		36					9,906,855	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác									-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	78,694								78,694	
Phát hành giấy tờ có giá	1,000,000								1,000,000	
Các khoản nợ khác	227,127								227,127	
Vốn và các quỹ	3,487,700								3,487,700	
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>16,929,534</b>	<b>293,229</b>	<b>-</b>	<b>36</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17,222,799</b>	
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	62,106	4,087	792	1,231	289	948	990	30,084	100,527	
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	57,755	-	-	-	-	-	-	-	-	
Rủi ro tiền tệ từ cam kết khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng trạng thái tiền tệ</b>	<b>119,861</b>	<b>4,087</b>	<b>792</b>	<b>1,231</b>	<b>289</b>	<b>948</b>	<b>990</b>	<b>30,084</b>	<b>100,527</b>	

Ghi chú: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

*(Đơn vị tính: triệu đồng)*

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					
	Từ 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Từ 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			191,261					191,261
II. Tiền gửi tại NHNN			1,955,876					1,955,876
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác			1,357,946	1,500,000				2,857,946
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)								-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								-
VI. Cho vay khách hàng (*)	244,535	76,343	3,213,130	618,106	2,185,143	2,459,373		8,796,630
VII. Chứng khoán đầu tư				36,064	1,000,000	1,200,000		2,236,064
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						69,521		69,521
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư							459,843	459,843
X. Tài sản Có khác			756,185					756,185
<b>Tổng tài sản</b>	<b>244,535</b>	<b>76,343</b>	<b>7,474,398</b>	<b>2,154,170</b>	<b>3,185,143</b>	<b>3,728,894</b>	<b>459,843</b>	<b>17,323,326</b>





**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIẾN LONG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Nợ phải trả</b>								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1,022,422		1,500,000			2,522,422
II. Tiền gửi của khách hàng			5,875,406	2,040,005	557,502	1,433,942		9,906,855
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							78,694	78,694
V. Phát hành giấy tờ có giá					1,000,000			1,000,000
VI. Các khoản nợ khác			227,128					227,128
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	7,124,956	2,040,005	3,057,502	1,512,636	-	13,735,100
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	244,535	76,343	349,442	114,165	127,641	2,216,258	459,843	3,588,226

(\*) Tổng mức dự phòng của các mục này là 100.527 triệu đồng

Lập Bảng



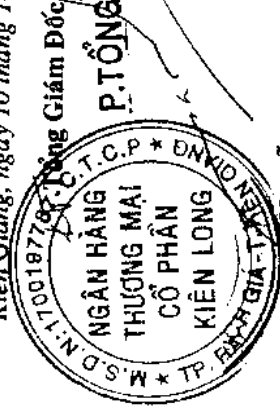
Huỳnh Chí Thiện

Kế Toán Trưởng



Lê Quang Thành

Kiên Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2012



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Toàn

